

## BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

### K-35

Ngày Sửa Đổi: 17-Thg9-2018

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 30

#### 1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

##### 1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: K-35  
Từ đồng nghĩa: Không có  
Họ Hóa Chất: Cacbonat  
Mã sản phẩm: HM000949

##### 1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Phụ gia  
Các công dụng được khuyến  
nên tránh: Không có thông tin

##### 1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp  
Halliburton Energy Services  
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt  
Số 233 Đồng Khởi  
Bến Nghé, Quận 1  
Hồ Chí Minh  
Việt Nam  
Điện thoại: 84 8 35 287 600

##### Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất  
Điện thoại: 1-281-871-6107  
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

##### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp  
1-760-476-3959  
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305  
Số Liên Lạc: 14012

#### 2. Nhận Diện Hiểm Họa

##### Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 5 - H303
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 2A - H319

##### Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



**Từ Cảnh Báo:** Cảnh báo

**Tiêu ngữ hiểm họa** H303 - Có thể có hại khi nuốt phải  
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

**Tiêu Ngữ Đề Phòng**

**Phòng ngừa** P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác  
P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt  
**Ứng phó** P312 - Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe  
P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa  
**Bảo quản** P337 + P313 - Nếu tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc  
**Thải bỏ** Không có  
Không có

**Chứa**  
**Chất** **Số CAS**  
Natri cacbonat 497-19-8

**Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại**

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)  
Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

**3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần**

**Phân loại:** Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Natri cacbonat	497-19-8	60 - 100%	Acute Tox. 5 (H303) Eye Irrit. 2 (H319)

**4. Các Biện Pháp Sơ Cứu**

**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

**Hít phải** Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

**Mắt** Trong trường hợp có phơi nhiễm, hoặc nghi ngờ phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức sau khi xong.

**Da** Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.

**Ăn phải** KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

**4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện**

Gây kích ứng mắt Có thể có hại khi nuốt phải

**4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**

**Bác Sĩ Cần Lưu Ý** Điều trị triệu chứng

## 5. Các biện pháp chữa cháy

### 5.1. Chất chữa cháy

#### Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

#### Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

### 5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

#### Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

### 5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

#### Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

### 6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

See Section 8 for additional information

### 6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ.

## 7. Thao tác và bảo quản

### 7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

#### Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

#### Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

### 7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

#### Thông tin lưu trữ

Tránh xa các axit. Lưu trữ ở nơi mát và khô. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 60 tháng.

## 8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

### 8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

### 8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

#### Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật

Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng để kiểm soát mức bụi.

### 8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

#### Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên

<b>Bảo Vệ Đường Hô Hấp</b>	môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này. Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.
<b>Bảo Vệ Tay</b>	Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3)
<b>Biện Pháp Bảo Vệ Da</b>	Găng tay làm việc bình thường.
<b>Bảo Vệ Mắt</b>	Đồ làm việc bình thường
<b>Thông tin khác</b>	Kính chụp mắt chống bụi. Chưa được biết

## 9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

### 9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

<b>Trạng Thái Vật Lý:</b>	Bột	<b>Màu:</b>	Màu trắng đến gần trắng
<b>Mùi:</b>	Không mùi	<b>Ngưỡng Phát Hiện Mùi:</b>	Không có thông tin
<u>Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp</u>		<u>Giá trị</u>	
<b>pH:</b>		11.5	
<b>Điểm Đông</b>		Không có dữ liệu	
<b>Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy</b>		Không có dữ liệu	
<b>Điểm Rót</b>		Không có dữ liệu	
<b>Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi</b>		Không có dữ liệu	
<b>Điểm Chớp Cháy</b>		Không có dữ liệu	
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy trên		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy dưới		Không có dữ liệu	
<b>Tốc độ bay hơi</b>		Không có dữ liệu	
<b>Áp Suất Hơi</b>		Không có dữ liệu	
<b>Tỷ Trọng Hơi</b>		Không có dữ liệu	
<b>Khối Lượng Riêng</b>		2.5	
<b>Độ Tan Trong Nước</b>		Hòa tan một phần	
<b>Độ tan trong các dung môi khác</b>		Không có dữ liệu	
<b>Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước</b>		Không có dữ liệu	
<b>Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy</b>		Không có dữ liệu	
<b>Nhiệt Độ Phân Hủy</b>		Không có dữ liệu	
<b>Độ nhớt</b>		Không có dữ liệu	
<b>Tính Chất Nổ</b>		Không có thông tin	
<b>Tính Chất Oxy Hóa</b>		Không có thông tin	

### 9.2. Thông tin khác

<b>Trọng Lượng Phân Tử</b>	105.99 (g/mole)
<b>Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)</b>	Không có dữ liệu

## 10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

### 10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

### 10.2. Độ bền hóa học

Bền

**10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm**

Sẽ Không Xảy Ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**

Không có dự đoán

**10.5. Vật liệu tương kỵ**

Các axit mạnh

**10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm**

Carbon monoxit và carbon dioxit.

**11. Thông Tin Về Độc Tính****11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp****Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm** Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.**11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học****Độc Tính Cấp**

<b>Hít phải</b>	Chưa được biết
<b>Tiếp Xúc Với Mắt</b>	Gây kích ứng mắt
<b>Tiếp Xúc Với Da</b>	Chưa được biết
<b>Ăn phải</b>	Có thể có hại khi nuốt phải Gây kích ứng miệng, cổ họng và dạ dày.

**Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư** Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.**11.3 Toxicity data****Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Natri cacbonat	497-19-8	2800 mg/kg (Rat)	>2000 mg/kg (Rabbit)	1.15 mg/L (Rat, 4 hr, aerosol)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Natri cacbonat	497-19-8	Không gây kích ứng da

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Natri cacbonat	497-19-8	Gây kích ứng mắt

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Natri cacbonat	497-19-8	Không được phân loại

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Natri cacbonat	497-19-8	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Natri cacbonat	497-19-8	Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Natri cacbonat	497-19-8	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Natri cacbonat	497-19-8	Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Natri cacbonat	497-19-8	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Natri cacbonat	497-19-8	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Natri cacbonat	497-19-8	Không áp dụng

## 12. Thông Tin Về Sinh Thái

### 12.1. Độc tính

#### Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Natri cacbonat	497-19-8	EC50 242 mg/L (Nitzschia)	LC50(96h) 300 mg/L (Lepomis macrochirus) LC50 310-1220 mg/L (Pimephales promelas)	Không có thông tin	EC50 265 mg/L (Daphnia magna) EC50 (48h) 200 – 227 mg/L (Ceriodaphnia sp.)

### 12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Natri cacbonat	497-19-8	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

### 12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Natri cacbonat	497-19-8	Không có thông tin

### 12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Natri cacbonat	497-19-8	Không có thông tin

### 12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

## 13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

**Các phương pháp thải bỏ** Chôn trong bãi rác cấp phép theo quy định liên bang, tiểu bang và địa phương.  
**Bao Bì Đã Bị Nhiễm** Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

## 14. Thông Tin Về Vận Chuyển

#### Thông Tin Về Vận Chuyển

**Số UN** Không hạn chế  
**Tên Riêng Trong Vận Chuyển:** Không hạn chế  
**Nhóm Hiểm Họa:** Không áp dụng  
**Nhóm Đóng Gói:** Không áp dụng  
**Các hiểm họa cho môi trường:** Không áp dụng

#### IMDG/IMO

**Số UN** Không hạn chế  
**Tên Riêng Trong Vận Chuyển:** Không hạn chế  
**Nhóm Hiểm Họa:** Không áp dụng  
**Nhóm Đóng Gói:** Không áp dụng  
**Các hiểm họa cho môi trường:** Không áp dụng

**IATA/CAO**

<b>Số UN</b>	Không hạn chế
<b>Tên Riêng Trong Vận Chuyển:</b>	Không hạn chế
<b>Nhóm Hiểm Họa:</b>	Không áp dụng
<b>Nhóm Đóng Gói:</b>	Không áp dụng
<b>Các hiểm họa cho môi trường:</b>	Không áp dụng

**Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC** Không áp dụng

**Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng** Không có

**15. Thông tin về quy định****Hiệp Định Quốc Tế**

<b>Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:</b>	Không áp dụng
<b>Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:</b>	Không áp dụng
<b>Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:</b>	Không áp dụng
<b>Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:</b>	Không áp dụng

**16. Thông tin khác****Thông Tin Chuẩn Bị**

**Nơi Soạn Thảo** Hỗ Trợ về Hóa Chất  
Điện thoại: 1-281-871-6107  
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

**Ngày Sửa Đổi:** 17-Thg9-2018

**Lý Do Sửa Đổi** Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:  
2

**Thông tin thêm**

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

**Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn**

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m<sup>3</sup> - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

---

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn  
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian  
UN - Liên Hiệp Quốc  
w/w - trọng lượng / trọng lượng

**Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng**

[www.ChemADVISOR.com/](http://www.ChemADVISOR.com/)  
NZ CCID

**Tuyên bố miễn trách**

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**